

PHỤ LỤC SỐ 09

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
I	TRỤC QUỐC LỘ 3C	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Từ Km2 + 950 (giáp đất Phú Lương) đến Km3+300	800
1.2	Từ Km3 + 300 đến Km4	900
1.3	Từ Km4 đến Km5+120	1.500
1.4	Từ Km5 + 120 đến Km8	900
1.5	Từ Km8 đến Km8 + 820 (giáp đất Bộc Nhiêu)	1.000
2	XÃ BỘC NHIÊU	
2.1	Từ Km8 + 820 (giáp đất Phú Tiến) đến Km9 + 500	1.000
3	XÃ TRUNG HỘI	
3.1	Từ Km9 + 500 (giáp đất Bộc Nhiêu) đến Km10 + 900	700
3.2	Từ Km10 + 900 đến Km11 + 600	750
3.3	Từ Km11 + 600 đến Km12 + 200	800
3.4	Từ Km12 + 200 đến Km12 + 630	900
3.5	Từ Km12 + 630 đến Km13 + 30	1.000
3.6	Từ Km13 + 30 đến Km13 + 270	1.200
3.7	Từ Km13 + 270 đến Km13 + 500	1.500
3.8	Từ Km13 + 500 đến Km13 + 900	2.500
3.9	Từ Km13 + 900 đến cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía Phú Tiến (Km14)	3.000
3.10	Trung tâm ngã ba Quán Vuông đi các phía 50m (hướng đi Thái Nguyên; Chợ Chu; Bình Yên)	5.000
3.11	Từ Trung tâm ngã ba Quán Vuông + 50m đến Km14 + 200	4.500
3.12	Từ Km14 + 200 đến Km14 + 300	4.000
3.13	Từ Km14 + 300 đến Km14 + 500	3.500
3.14	Từ Km14 + 500 đến Km14 + 800	3.000
3.15	Từ Km14 + 800 đến Km15 + 500	2.800
3.16	Từ Km15+ 500 đến Km16+ 400 (giáp đất Bảo Cường)	1.000
4	XÃ BẢO CƯỜNG	
4.1	Từ Km16 + 400 (giáp đất Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường Km16+500 (nhà ông Thao)	1.300
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường Km16 + 500 đến Km17	1.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
4.3	Từ Km17 đến ngã ba đường rẽ xã Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400 (nhà ông Sơn)	2.800
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400 đến cầu Ba Ngạc (giáp đất Chợ Chu)	4.000
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU (trục Quốc lộ 3C)	
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường	5.000
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi Á 2	5.500
5.3	Từ đường rẽ xóm Bãi Á 2 đến qua ngã tư trung tâm huyện 50m	7.000
5.4	Từ qua ngã tư Trung tâm huyện 50m đến qua ngã tư Lương thực 50m đi phía xã Kim Sơn và phía đi Thái Nguyên	6.500
5.5	Từ qua ngã tư Lương thực 50m đến hết Cửa hàng xăng dầu số 22	6.000
5.6	Từ Cửa hàng xăng dầu số 22 đến qua ngã ba xóm Nà Lài 50 m	5.000
5.7	Từ qua ngã ba Nà Lài 50m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh)	3.500
5.8	Từ đường rẽ vào xóm Nà Lài đến đường rẽ Ao Nặm Cắm	3.000
5.9	Từ đường rẽ Ao Nặm Cắm đến Km20 + 600 (giáp đất xã Kim Sơn)	2.000
6	XÃ KIM SƠN	
6.1	Từ Km20 + 600 (giáp đất Chợ Chu) đến Km24 + 300m	500
6.2	Từ Km24 + 300 đến Km24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50m)	650
6.3	Từ Km24 + 700 đến Km24 + 800	700
6.4	Từ Km24 + 800 đến Km25	450
6.5	Từ Km25 đến Km25 + 300 (giáp đất Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	350
7	XÃ QUY KỲ	
7.1	Từ Km25 + 300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	210
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trạch	
1.1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m trên trục đường Phú Tiến - Yên Trạch	800
1.1.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m đến đường rẽ Nhà Văn hóa xóm 1	600
1.1.3	Từ đường rẽ Nhà Văn hóa xóm 1 đến cầu Giáp Danh (giáp đất Yên Trạch)	400
1.2	Đường Phú Tiến – Ôn Lương	
1.2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m trên trục đường Phú Tiến - Ôn Lương	800
1.2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m đến ngã ba xóm 3, xóm 10 + 150 m	700
1.2.3	Từ ngã ba xóm 3, xóm 10 + 150 m đến giáp đất Ôn Lương	400
2	XÃ BẢO CƯỜNG	
2.1	Từ Quốc lộ 3C + 30m (cạnh nhà ông Thao) đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	800
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào Xóm Bãi Á 2	
3.1.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ Nhà Văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ quán Hoa Sữa)	2.500
3.1.2	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ Nhà Văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ rẽ từ quán Hiền Hà)	2.500
3.1.3	Từ giáp đường nhựa Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Thâm Tý hết đất thị trấn Chợ Chu (giáp đất xã Bảo Cường)	2.000
3.1.4	Các đoạn đường bê tông còn lại đi xóm Bãi Á 2 và xóm Bãi Á 3	1.500
3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy	
3.2.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đường bê tông cổng Huyện ủy	5.000
3.2.2	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ xóm Bãi Á 2 (đường quanh nhà Thiếu nhi)	3.500
3.2.3	Ngõ rẽ số 62 từ đầu đường bê tông đến hết đất Nhà Văn hóa phố Tân Lập	2.500
3.2.4	Từ giáp đất Nhà Văn hóa phố Tân Lập đến hết đường vào khu dân cư phố Tân Lập	1.500
3.2.5	Ngõ rẽ số 15 giáp đường bê tông vào Huyện ủy đến hết đường vào khu dân cư phố Tân Lập	2.000
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm	
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	6.000
3.3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	5.000
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi phố Tân Thành	
3.4.1	Từ Ngã tư trung tâm huyện + 100m về hướng đi ngã ba Dốc Châu	6.000
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100m đến ngã ba Dốc Châu	5.000
3.5	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến xóm Hợp Thành	
3.5.1	Từ Quốc lộ 3C đến cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	4.000
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa sang đến đường vào UBND huyện)	3.500
3.5.3	Đoạn giáp đường bê tông vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa rẽ vào ngõ 110 đi hết đường bê tông khu dân cư phố Trung Thành	2.000
3.5.4	Từ cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa đến giáp ngã ba ngõ số 131 rẽ sang 2 bên	2.000
3.5.5	Các đoạn đường bê tông còn lại xóm Hợp Thành, chiều rộng $\geq 3m$	1.500
3.5.6	Đường bê tông từ giáp xóm Hợp Thành đi xóm Phúc Thành (từ hết xóm Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phủ xóm Phúc Thành)	1.000
3.6	Đường bê tông xóm Hồ Sen	
3.6.1	Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Hồ Sen đi đến giáp đường nội thị Chợ Chu đi Dốc Châu	2.000
3.6.2	Các nhánh đường còn lại của xóm Hồ Sen, chiều rộng $\geq 3m$	1.500
3.7	Đường từ ngã 5 phố Trung Kiên đi hướng Bệnh viện đa khoa huyện đến giáp Quốc lộ 3C	
3.7.1	Ngã 5 phố Trung Kiên đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện (đường qua UBND	4.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
	thị trấn Chợ Chu)	
3.7.2	Cổng bệnh viện đa khoa huyện + 50m hướng đường bê tông xóm Trung Việt	3.000
3.7.3	Đường bê tông xóm Trung Việt (tiếp theo) đến giáp đường nhựa Quốc lộ 3C	1.500
3.8	Đường bê tông từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện đến giáp đường nội thị ATK (hướng đi cầu Gốc Găng)	5.000
3.9	Đường từ ngã 5 phố Trung Kiên đi hướng Gốc đa Chợ Chu cũ đến cầu Ba Ngạc (đường nội thị)	
3.9.1	Đường từ ngã 5 phố Trung Kiên (ngã tư Lương thực cũ) đến đường lên Nhà tù Chợ Chu	6.000
3.9.2	Từ đường lên Nhà tù Chợ Chu đến đầu cầu Gốc Găng	3.000
3.9.3	Từ cầu Gốc Găng đến cách Nhà Văn hóa 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết 50m (Gốc Đa Chợ Chu)	3.500
3.9.4	Từ Nhà Văn hóa 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đi hết phố Hòa Bình, Thống Nhất	3.000
3.9.5	Từ Nhà Văn hóa 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đi hết phố Đoàn Kết đến cầu Gốc Sung (hướng đi Tân Dương)	3.000
3.9.6	Từ Nhà Văn hóa 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết + 50m đi hết phố Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh hướng đi Dốc Châu	3.000
3.9.7	Từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết đất Chi cục thuế mới	3.000
3.9.8	Từ giáp ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba đường rẽ ra Quốc lộ 3C (cầu Ba Ngạc)	3.500
3.10	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư xóm Trường, xóm Dốc Trâu	3.000
3.11	Đoạn đường từ Quốc lộ 3C đi qua chợ Tân Lập đến ngã tư Chi cục thuế mới	4.500
3.12	Đường cầu gốc Sung đi Chùa Hang - Xóm Đồng Chùa	
3.12.1	Đoạn từ đường rẽ cầu Gốc Sung đi đến giáp đất Chùa Hang Chợ Chu	1.800
3.12.2	Đường từ Chùa Hang Chợ Chu đi hết xóm Đồng Chùa	1.500
3.13	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu	
3.14.1	Đường rộng $\geq 3,5m$ (từ trục chính vào 150m)	1.400
3.14.2	Đường rộng $< 3,5m$ nhưng $> 2,5m$ (từ trục chính vào 150m)	1.000
4	XÃ KIM SƠN	
4.1	Từ ngã ba Quy Kỳ + 50m (đi chợ Quy Kỳ)	700
4.2	Cách ngã ba Quy Kỳ 50m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ)	700
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)	
1	XÃ BÌNH THÀNH	
1.1	Từ Km12 + 800 (giáp Đại Từ) đến Km13 + 700	400
1.2	Từ Km13 + 700 đến Km14 + 600	350
1.3	Từ Km14 + 600 đến Km15 + 700	400
1.4	Từ Km15 + 700 đến Km16 + 500	350
1.5	Từ Km16 + 500 đến Km17 + 200	600

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.6	Từ Km17 + 200 đến Km17 + 900	400
1.7	Từ Km17 + 900 đến Km19 + 100	550
1.8	Từ Km19 + 100 đến Km19 + 600 (giáp đất Sơn Phú)	400
2	XÃ SƠN PHÚ	
2.1	Từ Km19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km21 + 300	500
2.2	Từ Km21 + 300 đến Km21 + 700	700
2.3	Từ Km21 + 700 đến Km22 + 200	1.000
2.4	Từ Km22 + 200 đến Km22 + 700	800
2.5	Từ Km22 + 700 đến Km23 + 400 (giáp đất Trung Lương)	600
3	XÃ TRUNG LƯƠNG	
3.1	Từ Km23 + 400 (giáp đất Sơn Phú) đến Km24+ 200	400
3.2	Từ Km24 + 200 đến Km24 + 900	600
3.3	Từ Km24 + 900 đến Km26	700
4	XÃ BÌNH YÊN	
4.1	Từ Km26 đến Km26 + 100	950
4.2	Từ Km26 + 100 đến Km26 + 200	1.500
4.3	Từ Km26 + 200 đến Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)	2.200
4.4	Từ Km26 + 250 đến Trung tâm ngã ba Bình Yên	3.200
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên đến Km26 + 400m (cách ngã ba Bình Yên 100m hướng đi Trung Hội)	3.000
4.6	Từ Km26 + 400 đến Km26 + 600	3.000
4.7	Từ Km26 + 600 đến Km26 + 700	2.000
4.8	Từ Km26 + 700 đến Km26 + 800	1.600
4.9	Từ Km26 + 800 đến Km27 + 200	1.300
5	XÃ TRUNG LƯƠNG	
5.1	Từ Km27 + 200 đến Km28 + 800	1.200
5.2	Từ Km28 + 800 đến Km29 + 300	1.500
5.3	Từ Km29 + 300 đến Km29 + 800 (giáp đất Trung Hội)	1.200
6	XÃ TRUNG HỘI	
6.1	Từ Km29 + 800 (giáp đất Trung Lương) đến Km30 + 400	1.500
6.2	Từ Km30 + 400 đến Km30 + 500	1.000
6.3	Từ Km30 + 500 đến Km30 + 850	1.700
6.4	Từ Km30 + 850 đến Km30 + 900	2.500
6.5	Từ Km30 + 900 đến Km30 + 950 (cách ngã ba Quán Vương 50m)	3.000
IV	ĐƯỜNG 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH	
1	XÃ BÌNH YÊN	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.1	Từ Km0 (ngã ba Bình Yên) đến Km0 + 100	3.000
1.2	Từ Km0 + 100 đến Km0 + 300	2.700
1.3	Từ Km0 + 300 đến Km0 + 600	1.200
1.4	Từ Km0 + 600 đến Km 1 + 500	800
1.5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	700
1.6	Từ Km 1 + 900 đến Km2 (ngã ba Đá Bay)	1.000
1.7	Từ Km2 (ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	800
1.8	Từ Km2 + 100 đến Km3 (giáp đất xã Diềm Mặc)	500
2	XÃ DIỀM MẶC	
2.1	Từ Km3 (giáp đất Bình Yên) đến Km4 + 400	500
2.2	Từ Km4 + 400 đến Km4 + 600	600
2.3	Từ Km4 + 600 đến Km4 + 900	700
2.4	Từ Km4 + 900 đến Km5 + 500	1.200
2.5	Từ Km5 + 500 đến Km5 + 600	1.000
2.6	Từ Km5 + 600 đến Km5 + 800	800
2.7	Từ Km5 + 800 đến Km5 + 900	650
2.8	Từ Km5 + 900 đến Km6	600
2.9	Từ Km6 đến giáp đất xã Phú Đình (Km6 + 900)	500
3	XÃ PHÚ ĐÌNH	
3.1	Từ Km6 + 900 (giáp đất Diềm Mặc) đến Km7 + 100	500
3.2	Từ Km7 + 100 đến Km7 + 200 (cầu Nạ Tiễn)	600
3.3	Từ Km7 + 200 (Cầu Nạ Tiễn) đến Km7 +750	700
3.4	Từ Km7 +750 đến Km8 +300	1.000
3.5	Từ Km8 + 300 đến Km8 + 900	1.100
3.6	Từ Km8 + 900 đến Km9 + 200	1.300
3.7	Từ Km9 + 200 đến Km9 + 600	2.000
3.8	Từ Km9 + 600 đến Km9 + 900	1.300
3.9	Từ Km9 + 900 đến Km10 + 150	1.000
3.10	Từ Km10 +150 đến Km11 + 800	800
3.11	Từ Km11+ 800 đến Km12 + 500	900
3.12	Từ Km12 + 500 đến Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)	1.000
3.13	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi các phía	650
3.14	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	400
3.15	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đến giáp đất Tuyên Quang	300
V	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI	
1	Từ Km 204+500 (gần cầu Khe Sở) đến Km210+775 (Cầu Tà Hòn)	1.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ Km210+775 (cầu Tà Hon) đến Km 212 (đường rẽ UBND xã)	1.500
3	Từ Km 212 (đường rẽ UBND xã) đến Km 213+728 (cầu tràn hết đất Tân Dương)	1.600
4	Từ giáp xã Tân Dương đến cầu Suối Nằn	2.000
5	Từ giáp cầu Suối Nằn đến cầu Chợ Chu phố Trung Kiên	3.000
10	Từ đầu cầu Chợ Chu đến ngã 5 phố Trung Kiên	6.000
VI	ĐƯỜNG BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH	
1	Từ Quốc lộ 3C (Km17+400 nhà ông Sơn) vào 100m	1.200
2	Cách Quốc lộ 3C 100m đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	1.000
3	Ngã tư trung tâm xã + 50m về các phía	1.500
4	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 50m + 100m tiếp theo	1.200
5	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo	800
6	Đoạn còn lại đến giáp đất Đồng Thịnh	500
7	Từ giáp đất Bảo Cường đến cổng Trường Trung học cơ sở xã Đồng Thịnh	400
8	Từ cổng Trường THCS đến đập tràn Thác Lằm	600
9	Từ đập tràn Thác Lằm đến ngã ba An Thịnh 1	400
VII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – LAM VỸ	
1	Từ Km4 đến cầu Đồng Khiếu	300
2	Từ cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	400
3	Từ Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	500
4	Từ trạm biến áp trung tâm đến giáp đất Lam Vỹ	350
5	Từ đất Lam Vỹ đến Cầu Nghịu	400
6	Từ cầu Nghịu đến Km9 + 840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh)	500
7	Từ Km9 + 840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh) đến Km10 (cột điện thoại nhà ông Xanh)	1.000
8	Từ Km10 (cột điện thoại nhà ông Xanh) đến Km10 + 300 (cột hạ thế nhà ông Hiệp)	1.200
9	Từ Km10 +300 (cột hạ thế nhà ông Hiệp) đến cầu Trung Tâm	1.000
10	Từ Km10 + 600 (cầu Trung Tâm) đến đường rẽ Trường Tiểu học (Km10+700 ngã ba Trung Tâm)	600
11	Từ Km10 + 700 (đường rẽ Trường Tiểu học) đến Km14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn)	300
12	Từ Km14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn) đến Km15 (cổng qua đường nhà ông Quý)	350
13	Từ Km15 (cổng qua đường nhà ông Quý) đến giáp đất xã Linh Thông	300
14	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng Trường THCS xã Lam Vỹ	600
VIII	ĐƯỜNG THANH ĐỊNH - BẢO LINH	
1	Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 473/04 (xóm Khuổi Nghè)	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Khuổi Nghè)	300
3	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Khuổi Nghè) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thẩm Thia)	400
4	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thẩm Thia) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao	450
5	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến cầu Phươn Thanh Xuân	350
6	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Bảo Linh	400
7	Từ ngã ba Văn Lang + 100m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	350
8	Từ cột hạ thế số B9 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	300
IX	ĐƯỜNG QUY KỲ - LINH THÔNG – LAM VỸ	
1	Từ giáp đất Kim Sơn đến qua cổng chợ Quy Kỳ 100m	650
2	Từ qua cổng chợ Quy Kỳ 100m đến cầu tràn Kim Phượng	400
3	Từ cầu tràn Kim Phượng đến giáp Trạm Y tế xã Quy kỳ	450
4	Từ Trạm Y tế xã Quy Kỳ đến hết cổng Trường Mầm non xã Quy Kỳ	550
5	Từ trường Mầm non Quy Kỳ đến Km 4+200 (giáp đất xã Linh Thông)	250
6	Từ Km 4 + 200 đến Km 11 (giáp đất xã Lam Vỹ)	400
7	Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m đến cổng trường Trung học cơ sở Quy Kỳ (đường cạnh UBND xã Quy Kỳ)	300
X	ĐƯỜNG PHÚC CHU - BẢO LINH	
1	THỊ TRẤN CHỢ CHU	
1.1	Cách ngã ba Nà Lài 50m đến hết đất nhà ông Bạch	2.000
1.2	Từ hết đất nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu	1.500
2	XÃ PHÚC CHU	
2.1	Từ Km 0 + 660 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 1+ 130	1.000
2.2	Từ Km 1 + 130 đến Km 2	1.500
2.3	Từ Km 2 đến Km 2 + 290 (cầu Suối Pầu)	1.300
2.4	Từ Km 2 + 290 đến Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)	1.000
2.5	Từ Km 3 + 60 qua cầu Nà Mòn đến Km 6 (hết đất Phúc Chu)	800
3	XÃ ĐỒNG THỊNH	
3.1	Từ Km 6 + 200 đến đường rẽ đi Khuổi Chao	500
3.2	Từ đường rẽ đi Khuổi Chao đến cầu đập chính (hồ Bảo Linh)	600
4	XÃ ĐỊNH BIÊN	
4.1	Từ cầu đập chính đến ngã ba Đồng Rằm	600
4.2	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50m	650
4.3	Từ cách ngã ba Đồng Rằm + 50m đến giáp đất Bảo Linh	400
5	XÃ BẢO LINH	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
5.1	Từ giáp đất Định Biên đến cách ngã ba trạm điện số 1 (100m)	350
5.2	Từ cổng chợ trung tâm Cụm xã Bảo Linh đi Định Biên 50m; Đi UBND xã Bảo Linh 100m	450
5.3	Cách chợ trung tâm cụm xã 100m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 100m	350
5.4	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 100m	700
5.5	Từ ngã ba rẽ Trường THCS Bảo Linh đi các phía 40 m	650
5.6	Từ ngã ba rẽ Trường THCS Bảo Linh + 40m đến cách đường rẽ lên chợ Bảo Hoa 177m	350
5.7	Từ cổng chợ Bảo Hoa đi về UBND xã 177m, về phía xã Thanh Định 107m	450
5.8	Từ qua cổng chợ Bảo Hoa 107m đến giáp đất xã Thanh Định	350
6	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH	
6.1	Xã Phúc Chu	
6.1.1	Đường nhánh vào Nà Léch thôn Đồng Uẩn, xã Phúc Chu (dài 300m)	450
6.1.2	Đường nhánh vào Làng Gày đến chân hồ Làng Gày	300
6.1.3	Đường nhánh vào Cặm Quang + 300m	400
6.1.4	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ nhánh thôn Đồng Uẩn - Đồng Túm	500
6.2	Xã Bảo Linh	
6.2.1	Cách ngã ba rẽ Trường THCS Bảo Linh 40m đến cổng Trường Tiểu học	350
6.2.2	Đường vào nhà bia tường niệm bộ tổng tham mưu	300
6.2.3	Các đường bê tông còn lại có mặt đường $\geq 3,5m$	300
6.2.4	Các đường bê tông còn lại có đường $\geq 2,5m$ nhưng $< 3,5m$	250
XI	ĐƯỜNG NÀ GUỒNG - ĐỒNG THỊNH	
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 60m	1.000
2	Từ Km 0 + 60 m đến Km 0 + 200	600
3	Từ Km 0 + 200 đến Km 0 + 500	450
4	Từ Km 0 + 500 (giáp đất Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100m)	400
5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	700
6	Từ Km 1 + 700 đến Km2 + 100	500
7	Từ Km2 + 100 đến đến cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m	400
8	Từ cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m đến đường rẽ xóm Noong Nia	450
9	Từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Phúc Chu - Bảo Linh	300
XII	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIẾN – TRUNG HỘI	
1	Từ Km0 (cầu tràn Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải (nhà ông Việt)	350
2	Từ Đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến 50m	550
3	Ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến + 50m đi các phía	650
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến + 50m đến Km4	300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
5	Từ Km4 đến Km9 (giáp xã Trung Hội)	300
6	Từ Km9 xã Phụng Tiến đến Quốc lộ 3C (xã Trung Hội)	400
XIII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – KIM PHỤNG – LAM VỸ	
1	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ ngã ba khu tưởng niệm đến giáp đầu cầu Vườn Rau	1.500
2	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ cầu xóm Vườn Rau đi đến giáp đất Kim Phụng	1.000
3	Từ Km 0+800 (giáp chợ Chu) đến Km 1+400	300
4	Từ Km 1+400 đến Km 3+400 (gần trạm Y tế xã)	350
5	Từ Km 3+400 đến Km 4+100 (cầu Bản Mới)	500
6	Từ Km 4+100 đến Km 4+500 (Nhà Văn hóa bản Đa)	300
7	Từ Km 4+500 đến Km 7+ 200 (nhà bà Lương Thị Thủy)	250
8	Km 7+200 (Nhà bà Lương Thị Thủy) đến Km9+ 00(Nhà ông Hoàng Văn Quyền)	300
9	Km 9 (nhà ông Hoàng Văn Quyền) đến Km10+400 (đường rẽ ông Quân làng Giản)	250
10	Km 10+400 (đường rẽ nhà ông Quân làng Giản) đến cầu Trung tâm	300
XIV	ĐƯỜNG KIM PHỤNG – QUY KỶ	
1	Từ Km4+100 đến Km4+500 (ngã ba cổng trường Tiểu học)	350
2	Từ Km4+500 đến Km1+400 (cổng tiêu nước đồng lác)	300
3	Từ Km1+400 đến Km 2 +900 (giáp Quy Kỳ)	250
4	Km2 +900 (giáp Kim Phụng) đến cầu tràn Kim Phụng (địa phận xã Quy Kỳ)	400
XV	ĐƯỜNG BỘC NHIÊU – THANH BÌNH	
1	Từ trục Quốc lộ 3C rẽ đi Bộc Nhiêu + 50m đến Km4 + 200	345
2	Từ Km4 + 200 đến Km5 + 300	550
3	Từ Km5 + 300 đến Km8 + 400 (hết đất xã Bộc Nhiêu, giáp đất xã Bình Thành)	280
4	Từ Km8 + 400 (giáp xã Bộc Nhiêu) đến Km8 + 800 (nhà ông Đào Đình Miện)	250
5	Từ Km8 + 800 (nhà ông Đào Đình Miện) đến Km9 + 300 (nhà ông Hoàng Văn Sơn)	250
6	Từ Km9 + 300 (nhà ông Hoàng Văn Sơn) đến đường 264	250
XVI	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH – PHÚ ĐÌNH	
1	Từ đường 264 Km12 + 900 (rẽ Bình Tiến) đến đến giáp đất Phú Đình	250
XVII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ - ĐIỀM MẶC	
1	Từ đường ĐT 264 đến ngã ba đường rẽ vào thôn Sơn Vinh 2	250
2	Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Sơn Vinh 2 đến giáp đất Điềm Mặc	250
XVIII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – PHÚ ĐÌNH	
1	Từ đường ĐT 264 đến giáp đất Phú Đình	250

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ giáp đất xã Sơn Phú đến giáp đường 264B	300
XIX	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – BỘC NHIÊU	
1	Đoạn đường từ ĐT 264 đến giáp đất xã Bộc Nhiêu	250
XX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN CỐC LỪNG – KHẤU BẢO – LÀNG MỚI	
1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường + 200m tiếp theo (tuyến Cốc Lưng - Khẩu Bảo)	400
2	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ Quốc lộ 3C (cạnh nhà ông Trọng) vào 150m	500
3	Đường liên xóm Tân Dương	
3.1	Đường bê tông $< 3,5\text{m}$ nhưng $\geq 2,5\text{m}$	250
3.2	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$	400
XXI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ TÂN THỊNH	
1	Từ cầu tràn Tân Thịnh đến ngã ba rẽ đường bê tông vào xóm Thâm Yên	250
2	Từ ngã ba rẽ đường bê tông vào xóm Thâm Yên đến giáp đất Khe Thí, xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	250
XXII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LINH THÔNG	
1	Từ Ngã ba Bản Chang đến cầu Đông Khán	350
2	Từ cầu Đông Khán đến ngã ba Cốc Móc	500
3	Trục đường bê tông Bản Chang - Nà Lá - Nà Chú	250
4	Trục đường bê tông Tân Vàng	250
5	Trục đường nhựa Nà My - Tân Thái - Tân Trào	250
6	Tuyến Nà Chát - Bản Lại - Làng Mới	
6.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ nhà ông Chung đến nhà ông Vỹ	300
6.2	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ nhà ông Vỹ đến nhà ông Toan xóm Làng Mới	250
XXIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ PHƯỢNG TIẾN	
1	Đường liên thôn ngã ba Nạ Poọc đi xóm Héo đến hết đường nhựa (Nạ Poọc - Nà Lang - Xóm Héo)	250
2	Từ Ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Pa Goải, xóm Đình	250
3	Ngã tư xóm Đình đến trạm biến áp xóm Đình	300
4	Trạm biến áp xóm Đình đi xóm Tổ (đường nhựa 3,5m), xóm Mầu (đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$)	250
5	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ Nạ Poọc, Héo, Nà Lang	250
6	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ từ trạm thủy luân đến Nhà ông Sáng, từ nhà ông Việt đến hết đường rẽ Nhà Văn hóa xóm Pải	250
7	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ xóm Pải, Hợp Thành (các đoạn còn lại)	250
8	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ xóm Pa Chồ	250
9	Đường Hồ Chí Minh (đường gom, thuộc xã Phượng Tiến)	1.300
XXIV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BỘC NHIÊU	
1	Từ cầu trung tâm xã + 500m đi hướng xóm Vân Nhiêu	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ cầu trung tâm xã + 500m đến hết đất Vân Nhiêu	280
3	Từ cầu trung tâm xã đi hướng xóm Dạo 1	350
4	Từ cầu trung tâm xã + 300m đi hướng xóm Chú 4	350
5	Đoạn bê tông rộng $\geq 3m$ từ Quốc lộ 3C qua Lạc Nhiêu, Dạo 2, Dạo 1 đến cầu trung tâm xã + 300m hướng đi xóm Dạo 1	250
6	Đoạn bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường liên xã Bộc Nhiêu - Bình Thành rẽ đường Bực 3 - Minh Tiến đến hết đất Minh Tiến	250
XXV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỒNG THỊNH	
1	Đoạn từ cầu treo xóm Đèo Tọt đến ngã ba trường Mầm Non xã Đồng Thịnh	400
XXVI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỊNH BIÊN	
1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Đồng Làn - Đồng Thịnh	250
2	Từ ngã ba Vằng Chương đường bê tông đến giáp Bảo Hoa xã Bảo Linh	250
3	Ngã Ba xóm Góc Thông đến giáp đường Đồng Quang xã Bình Yên (đường bê tông)	250
4	Ngã ba xóm Nà Dọ đến giáp đất xóm Bản Cái, xã Thanh Định	250
XXVII	ĐƯỜNG LÀNG HÁ – TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)	
1	Đường Liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Đoạn ngã 3 ông Kỳ - Cầu Treo	300
2	Đường Liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Đoạn Cầu Treo - Ngã 3 ông Đắc	250
XXVIII	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ – NÀ TẮC (XÃ LAM VỸ)	
1	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Nà Tắc: Đoạn cổng Trường Trung học cơ sở - Cầu Nà Viên	300
2	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Nà Tắc: Đoạn Cầu Nà Viên - Cây gạo Nà Tắc	250
XXIX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ	
1	Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã	300
2	Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa - Nhà Văn hóa thôn	250
3	Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Bốc - Đường liên thôn đi Nà Tắc	250
4	Thôn Nà Toán: Cầu Nà Viên Nhà Văn hóa thôn Nà Toán	250
5	Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại	250

2. Giá đất ở tại đô thị nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Chợ Chu	400	380	360	340

3. Giá đất ở tại nông thôn nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-----------------------	---------

	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội, Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiều, Định Biên, Diềm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	240	230	220	210